

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2019/ HNGĐ-PT

Ngày: 01- 11 - 2019

V/v “Tranh chấp về chia tài sản
chung sau khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

Bà Võ Thị Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Ngọc Thắm – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 22/2019/TLPT- HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019 về “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 203/2019/QĐ-PT, ngày 30 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 29/2019/QĐ-PT ngày 20/9/2019, Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 236/TB-TA ngày 15 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn H, sinh năm: 1938

Địa chỉ: ấp 9, xã TH, huyện L, tỉnh Hậu Giang

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Thanh V; địa chỉ: Số 37, đường N, phường V, thành phố T, tỉnh Hậu Giang (Theo Giấy ủy quyền ngày 16 tháng 9 năm 2019).

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị L1 (L2), sinh năm: 1943

Địa chỉ: ấp 9, xã TH, huyện L, tỉnh Hậu Giang

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Phạm Hoàng CH, sinh năm: 1984
- Anh Phạm Hoàng T1, sinh năm: 1975
- Chị Phạm Bé B, sinh năm: 1972

Người đại diện hợp pháp của chị Phạm Bé B: Anh Phạm Hoàng CH, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Ấp 9, xã TH, huyện L, tỉnh Hậu Giang. (Theo Giấy ủy quyền ngày 29 tháng 5 năm 2019).

- Anh Phạm Hoàng S, sinh năm: 1970

Người đại diện hợp pháp của anh Phạm Hoàng S: Anh Phạm Hoàng CH, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Ấp 9, xã TH, huyện L, tỉnh Hậu Giang. (Theo Giấy ủy quyền ngày 23 tháng 10 năm 2019).

- Chị Phạm Thị V, sinh năm: 1978

Cùng địa chỉ: Ấp 9, xã TH, huyện L, tỉnh Hậu Giang

- Bà Phạm Thị H1, sinh năm: 1961

Địa chỉ: Ấp 8, xã V, huyện G, tỉnh K

Người đại diện hợp pháp của chị Phạm Thị H1: Anh Phạm Hoàng CH, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Ấp 9, xã TH, huyện L, tỉnh Hậu Giang. (Theo Giấy ủy quyền ngày 21 tháng 10 năm 2019).

- Bà Phạm Thị L, sinh năm: 1963

Người đại diện hợp pháp của chị Phạm Thị L: Anh Phạm Hoàng CH, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Ấp 9, xã TH, huyện L, tỉnh Hậu Giang. (Theo Giấy ủy quyền ngày 22 tháng 10 năm 2019).

- Anh Phạm Hoàng C, sinh năm: 1983

Địa chỉ: Ấp 10, xã TH, huyện L, tỉnh Hậu Giang

Người đại diện hợp pháp của anh Phạm Hoàng C: Anh Phạm Hoàng CH, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Ấp 9, xã TH, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

- Ông Phạm Hoàng N, sinh năm: 1968

- Chị Nguyễn Ngọc E, sinh năm: 1986

Cùng địa chỉ: Ấp 10, xã TH, huyện L, tỉnh Hậu Giang

- Bà Phạm Thị NG, sinh năm: 1966

Địa chỉ: Ấp 7, xã TH, huyện L, tỉnh Hậu Giang

Người đại diện hợp pháp của chị Phạm Thị NG: Anh Phạm Hoàng CH, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Ấp 9, xã TH, huyện L, tỉnh Hậu Giang. (Theo Giấy ủy quyền ngày 15 tháng 6 năm 2017).

Do có kháng cáo của: Bị đơn – bà Trần Thị L1 (L2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trương Thanh V trình bày: Nguồn gốc các phần đất là do ông H được cha mẹ ông H là ông Phạm Văn H1 và bà Lê Thị X cho vào năm 1958. Năm 1959, Ông H và bà Trần Thị L1 kết hôn và có được 09 người con. Khi các con lập gia đình, ông, bà đã chia đất cho các con ổn định cuộc sống. Tổng diện tích đất còn lại sau khi đã phân chia cho các con là 16.747,9m². Năm 1996, ông H kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2016, ông được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đo đạc chính quy tại các thửa cụ thể như sau:

- Thửa 1122, tờ bản đồ số 02 có diện tích 1.646,3m² loại đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận QSD đất số CS03679, cấp cho ông Phạm Văn H ngày 21/9/2016.

- Thửa 1123, tờ bản đồ số 02 có diện tích 300m², loại đất ở tại nông thôn, theo Giấy chứng nhận QSD đất số CS03680, cấp cho ông Phạm Văn H ngày 21/9/2016.

- Thửa 1180, tờ bản đồ số 02 có diện tích 3.930,9m², loại đất chuyên trồng lúa nước, theo Giấy chứng nhận QSD đất số CH03505, cấp cho ông Phạm Văn H ngày 15/12/2015.

- Thửa 1181, tờ bản đồ số 02 có diện tích 10.870,7m², loại đất chuyên trồng lúa nước, theo Giấy chứng nhận QSD đất số CS03681, cấp cho ông Phạm Văn H ngày 21/9/2016.

Hiện nay phần đất tại thửa 1122 và 1123 trên đất có nhà và cây trồng do ông H đang quản lý. Phần đất ruộng tại thửa 1180 và 1181 (khoảng 11 công tầm 3m) thì anh Phạm Hoàng CH là con trai út của ông H, bà L1 đang canh tác giùm cho ông H và bà L1, khi thu hoạch lúa thì tiền hoa lợi anh CH giao lại cho ông H và bà L1 quản lý theo tỷ lệ ông H sở hữu giá trị lúa 05 công, bà L1 sở hữu giá trị lúa 06 công.

Do ông H muốn xây dựng nhà mồ cho ông bà, cha mẹ ông H nên ông đã chuyển nhượng cho con trai ruột là anh Phạm Hoàng T1 01 công đất ruộng với giá 80.000.000 đồng, ông T1 đã giao tiền cho ông H, nhưng ông T1 chưa nhận đất vì bà L1 không đồng ý cho ông H chuyển nhượng đất nên đã ngăn cản, từ đó vợ chồng ông H phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã. Năm 2016, Tòa án nhân dân huyện L đã giải quyết ly hôn cho ông H và bà L1 (Bản án số 141/2016/HNGĐ-ST, ngày 12/9/2016), đối với phần tài sản vợ chồng ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết, nhưng do ông H và bà L1 không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản nên ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung sau khi ly hôn như sau:

- Ông đồng ý giao cho bà L1 phần đất tại thửa 1180 loại đất chuyên trồng lúa nước diện tích 3.930,9m².

- Tất cả các phần đất còn lại tại các thửa 1122 loại đất trồng cây lâu năm, có diện tích 1.646,3m², thửa 1123 loại đất ở tại nông thôn, diện tích 300m² và thửa 1181, loại đất chuyên trồng lúa nước diện tích 10.870,7m² ông H yêu cầu được sở hữu toàn bộ, cùng phần nhà và phần cây trồng trên thửa 1122 và 1123. Vì ông H cho rằng đây là đất của cha mẹ ông H để lại cho ông H nên ông H được quyền định đoạt đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông V là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn H thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông H yêu cầu Tòa án phân chia cho ông H, bà L1 cho mỗi người sở hữu phân nửa tài sản chung.

Bị đơn bà Trần Thị L1 trình bày: Bà L1 thừa nhận toàn bộ phần đất trên theo lời trình bày của ông H là tài sản chung của vợ chồng, do cha mẹ chồng là ông Phạm Văn H1 và bà Lê Thị X cho lại vợ chồng bà vào năm 1959, diện tích ban đầu khoảng hơn 18 công tầm 3m. Bà và ông H cùng quản lý sử dụng chung đến khi các con có gia đình riêng thì ông bà phân chia đất cho các con. Chỉ còn anh Phạm Hoàng CH chưa được chia đất vì anh CH là con trai út nên sống chung với vợ chồng bà và cùng sử dụng chung các phần đất còn lại với vợ chồng bà.

Do ông H tự ý lấy đất chuyển nhượng cho con trai thứ tám là anh Phạm Hoàng T1 mà không thông qua ý kiến của bà L1 nên bà mới không đồng ý và ngăn cản, từ đó vợ chồng bà mới phát sinh nhiều mâu thuẫn tranh chấp và dẫn đến ly hôn vào năm 2016. Khi vợ chồng bà ly hôn thì ông H quản lý và sử dụng toàn bộ phần nhà, cây trồng cùng phần đất vườn và thổ cư, còn anh CH thì canh tác giùm cho bà L1 và ông H phân diện tích đất ruộng khoảng 11 công tầm 3m. Sau khi thu hoạch lúa thì anh CH giao cho ông H sở hữu giá trị lúa tương đương 05 công tầm 03m, giao cho bà L1 sở hữu giá trị lúa tương đương 06 công tầm 03m. Việc ông H sử dụng quản lý phần đất vườn, thổ cư cùng toàn bộ căn nhà và cây trồng thì bà L1 không có ý kiến gì, thống nhất để ông H tiếp tục sử dụng, còn phần đất ruộng thì để cho anh CH canh tác giùm ông bà. Bà L1 không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của ông H mà bà L1 yêu cầu nếu sau này bà và ông H qua đời thì sẽ giao toàn bộ số đất trên lại cho con trai út là anh Phạm Hoàng CH được sở hữu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hoàng CH đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hoàng S, chị Phạm Bé B, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị NG và anh Phạm Hoàng C trình bày: Anh CH là con trai út của ông H và bà L1, anh CH thống nhất với lời trình bày của ông H và bà L1 về số đất của còn lại tổng diện tích khoảng 11 công (tầm 03m) đất ruộng và khoảng 2 công (tầm 03m) đất vườn, anh CH không biết bao gồm các thửa nào, đất do ông H đứng tên, trước đây cha mẹ đã cho đất hết các anh em, chỉ còn lại anh CH là chưa được cha mẹ cho vì là con trai út nên sống chung trong gia đình với cha mẹ.

Nhưng sau khi ông H và bà L1 ly hôn từ năm 2016 cho đến nay thì ông H quản lý sử dụng phần đất vườn và nhà, còn anh CH thì sống chung với bà L1 và canh tác giùm cho ông H và bà L1 phần đất ruộng, vì ông H với bà L1 tuổi đã cao không còn sức lao động. Nay ông H yêu cầu chia tài sản là toàn bộ số đất trên với bà L1 thì anh CH không đồng ý, hiện tại anh CH không có yêu cầu phân chia đất đai gì. Vì sau này ông H, bà L1 qua đời thì sẽ giao toàn bộ số đất trên lại cho anh CH thừa kế để thờ cúng cha mẹ vì anh CH là con trai út.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hoàng T1 trình bày: Trước đây anh T1 được cha mẹ cho khoảng 03 công (tầm 03m) và đã làm thủ tục sang tên xong. Năm 2015, anh T1 có nhận chuyển nhượng của cha anh là ông H 01 công (tầm 03m), với giá là 80.000.000 đồng để ông H lấy tiền làm nhà mồ cho ông bà, khi sang đất thì có làm giấy tay, trong giấy tay để là sang 02 công, với giá là 160.000.000 đồng nhưng thực tế chỉ sang 01 công. Anh T1 đã giao tiền đầy đủ cho ông H là 80.000.000 đồng nhưng anh chưa vào canh tác đất và cũng không đi làm thủ tục tách quyền sử dụng được vì bị mẹ anh là bà L1 và anh CH ngăn cản. Hiện tại anh T1 đã trả đất lại cho ông H, nhưng ông H chưa trả lại tiền cho anh. Trong vụ kiện này anh T1 không có yêu cầu độc lập đối với ông H. Về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh T1 và ông H khi nào giải quyết xong vụ kiện chia tài sản giữa ông H và bà L1, anh T1 sẽ yêu cầu sau, khi cần thiết. Còn về phần đất ông H và bà L1 đang tranh chấp anh T1 không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị V trình bày: Chị V là vợ của anh T1 thống nhất với lời trình bày của anh T1 về nguồn gốc phần đất tranh chấp và việc thỏa thuận sang đất với cha chồng là ông H. Ngoài ra, chị V không có yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H trình bày: Chị H thống nhất phần đất đang tranh chấp là tài sản chung của cha mẹ chị là ông H và bà L1. Hiện nay ông H, bà L1 còn khoảng hơn 10 công đất (tầm 03m). Việc em trai chị là anh Phạm Hoàng T1 có sang đất của ông H như thế nào thì chị không biết và các anh em trong gia đình cũng không biết. Hiện nay cha mẹ đã già yếu nên chị yêu cầu giao toàn bộ phần đất trên cho em trai út là Phạm Hoàng CH quản lý sử dụng để phụng dưỡng cho cha mẹ sau này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Bé B trình bày: Chị B thống nhất phần đất đang tranh chấp là tài sản chung của cha mẹ là ông H và bà L1. Việc em chị là anh Phạm Hoàng T1 nhận chuyển nhượng 01 công đất của ông H thì chị có biết và có ngăn cản nhưng anh T1 vẫn cố tình nhận chuyển nhượng. Hiện nay cha mẹ đã già yếu nên chị B yêu cầu giao lại toàn bộ phần đất trên cho em trai út là Phạm Hoàng CH sử dụng để phụng dưỡng cho cha mẹ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hoàng S trình bày: Anh S thống nhất phần đất đang tranh chấp là tài sản chung của cha mẹ là ông H và bà L1, anh thống nhất ý kiến của bà L1. Hiện nay ông H và bà L1 còn khoảng hơn 10 công đất ruộng (tầm 03m) và phần đất vườn không biết diện tích bao

nhiều. Nay cha mẹ đã già yếu nên anh S yêu cầu sau này cha mẹ sẽ giao toàn bộ phần đất trên cho em trai út là Phạm Hoàng CH quản lý sử dụng để phụng dưỡng cho cha mẹ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L trình bày: Chị L thống nhất phần đất đang tranh chấp là tài sản chung của cha mẹ là ông H và bà L1, chị thống nhất với ý kiến của mẹ là bà L1. Hiện nay cha mẹ đã già yếu nên chị yêu cầu sau này cha mẹ sẽ giao toàn bộ phần đất trên cho em út là Phạm Hoàng CH sử dụng để phụng dưỡng cho cha mẹ. Ngoài ra, chị L không có yêu cầu phân chia gì số tài sản này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hoàng N trình bày: Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp giữa ông H, bà L1 là của ông nội cho lại ông H, vì ông H là con trai duy nhất trong gia đình nên thừa hưởng toàn bộ đất đai của ông nội. Nay cha mẹ anh có tranh chấp về khối tài sản chung của cha mẹ thì ông N không có ý kiến gì. Ông N không có yêu cầu gì liên quan đến phần đất của cha mẹ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Ngọc E trình bày: Chị Ngọc E là vợ anh N thống nhất với lời trình bày của anh N về nguồn gốc đất và việc đổi đất với cha mẹ. Nay chị cũng không có ý kiến gì liên quan đến phần đất của cha mẹ.

Tại Bản án sơ thẩm số 88/2019/HNGĐ-ST, ngày 22/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H đối với bị đơn bà Trần Thị L1 (L2).

2. Tài sản chung của ông Phạm Văn H và bà Trần Thị L1 (L2) được phân chia như sau:

- Ông Phạm Văn H được sở hữu các tài sản bao gồm:

Phần đất tại thửa số 1122, diện tích 1.646,3m² loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 02 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03679 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 21/9/2016 cho ông Phạm Văn H. *(Có trích lục bản đồ địa chính ngày 24/01/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L kèm theo).*

Phần đất tại thửa số 1123, diện tích 300m² loại đất ở tại nông thôn, tờ bản đồ số 02 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03680 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 21/9/2016 cho ông Phạm Văn H. *(Có trích lục bản đồ địa chính ngày 24/01/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L kèm theo).*

Phần đất tại thửa số 1181, diện tích 10.870,7m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tờ bản đồ số 02 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03681 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 21/9/2016 cho ông Phạm Văn H. *(Có trích lục bản đồ địa chính ngày 24/01/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L kèm theo).*

Nguyên đơn ông Phạm Văn H được sở hữu toàn bộ cây trồng và vật kiến trúc trên phần đất tại thửa 1122 và 1123 do ông H đang quản lý bao gồm: 09 (chín) cây Sao loại A, 07 (B) cây Tai Tượng loại A, 06 (S) cây Tai Tượng loại C, 03 (ba) cây Dừa loại A, 07 (B) cây Dừa loại C, 10 (mười) cây Xoài loại A, 02 (hai) cây Me loại C, 02 (hai) cây Tra loại B, 20 (hai mươi) cây Tra loại C, 01 (một) cây Mít loại A, 03 (ba) cây Mít loại C, 01 (một) cây bưởi loại A, 03 (ba) cây Chuối loại A, 12 (mười hai) cây Mai vàng loại B, 01 (một) cây Sung loại B, 01 (một) cây Lộc Vừng loại B, 02 (hai) cây vú sữa loại A, 07 (B) cây Cao Kiểng loại A, 18 (mười T1) cây cau loại C, 70 (B mươi) cây tre loại A (01 bụi tre), 40 (bốn mươi) cây Lục Bình loại A. 01 (một) căn nhà C kết cấu khung cây gỗ bạch đàn, mái lợp tol, nền tráng xi măng, vách lá, diện tích ngang 4,9m dài 16m, nhà cất năm 2009, 01 (một) nhà phụ kết cấu khung cây gỗ tạp, mái lợp lá, vách lá, nền đất, nhà phụ được cất năm 2016, 01 (một) sân gạch củ ngang 7m dài 8m.

Buộc nguyên đơn ông Phạm Văn H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bị đơn bà Trần Thị L1 (L2) giá trị tài sản chênh lệch với số tiền là 275.307.770 đồng (hai trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm lẻ bảy ngàn bảy trăm bảy mươi đồng).

- Bà Trần Thị L1 được sở hữu tài sản bao gồm:

Phần đất tại thửa số 1180, diện tích 3.930,9m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tờ bản đồ số 02 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03505 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 15/12/2015 cho ông Phạm Văn H. *(Có trích lục bản đồ địa chính ngày 24/01/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L kèm theo).*

Bị đơn bà Trần Thị L1 có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đối với phần đất được sở hữu.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định.

Ngày 05/4/2019, bà Trần Thị L1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trần Thị L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục

[1.1] Ông Phạm Văn H khởi kiện bà Trần Thị L1 yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn” được quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tài sản tranh chấp là bất động sản và bị đơn cư trú tại địa bàn huyện L nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện nhưng không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của ông H là đúng quy định của pháp luật.

[1.3] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/5/2019, bà Trần Thị L1 có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Phạm Hoàng N, chị Nguyễn Ngọc E, chị Phạm Thị V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Trần Thị L1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông H và mong muốn giao đất tranh chấp cho anh Phạm Hoàng CH canh tác. Xét yêu cầu kháng cáo của bà L1, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Văn H và bà Trần Thị L1 đều thống nhất xác định phần đất tại các thửa 1122, 1123, 1180 và thửa 1181 cùng cây trồng và vật kiến trúc trên các phần đất này là tài sản chung của vợ chồng ông H và bà L1. Sự thừa nhận của ông H và bà L1 là tình tiết không phải chứng minh bằng chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Mặt khác, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 141/2016/HNGĐ-ST, ngày 12/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang đã giải quyết cho ông Phạm Văn H và bà Trần Thị L1 ly hôn nhưng phần tài sản chung của vợ chồng chưa được giải quyết do các đương sự không yêu cầu. Nay ông, bà đã ly hôn và ông H có nhu cầu sử dụng tài sản của ông trong khối tài sản chung này nên yêu cầu chia tài sản chung là có cơ sở chấp nhận. Hơn nữa ông H chỉ yêu cầu chia đôi tài sản là phù hợp với quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Việc bà L1 không đồng ý chia tài sản

chung của vợ chồng dù bà và ông H đã ly hôn và bà muốn giao toàn bộ tài sản chung này cho anh CH canh tác là không phù hợp với quy định của pháp luật vì trong khối tài sản chung bà và ông H mỗi người chỉ có quyền đối với một nửa tài sản. Vì vậy bà chỉ có quyền đối với phần tài sản thuộc về bà mà không có quyền quyết định phần tài sản thuộc về ông H. Bà L1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Từ những phân tích và nhận định nêu trên, yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị L1 không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã phối hợp với cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương để tiến hành đo đạc, thẩm định và định giá phần tài sản tranh chấp là đất, nhà và cây trồng trên đất nhưng không đo đạc, thẩm định được do phía bị đơn là bà Trần Thị L1 và các con của bà là anh Phạm Hoàng CH, anh Phạm Hoàng S, chị Phạm Thị H1, chị Phạm Bé B, chị Phạm Thị L không đồng ý để Tòa án tiến hành đo đạc và thẩm định tài sản, gây khó khăn trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã trích lục sơ đồ giải thửa các thửa đất tranh chấp, khi có kết quả trích lục và kết quả định giá tài sản Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo kết quả trích lục sơ đồ giải thửa các thửa đất tranh chấp và kết quả định giá tài sản tranh chấp cho phía bà L1 được biết, hết thời hạn theo thông báo bà L1 không có ý kiến phản hồi về các kết quả trên. Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng kết quả trích lục lược đồ giải thửa các thửa đất trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông H đã được cấp và bản đồ địa chính của các thửa đất được lưu trữ, quản lý tại Chi nhánh văn phòng quản lý đất đai huyện L, tỉnh Hậu Giang cùng kết quả định giá tài sản tranh chấp để làm cơ sở phân chia tài sản chung của ông H, bà L1 là đúng qui định.

[2.3] Khi chia tài sản chung, Tòa án cũng xem xét về công sức đóng góp của ông H, bà L1 trong khối tài sản chung này. Thực tế cho thấy ông, bà đã cùng nhau quản lý, canh tác và cải tạo phần đất tranh chấp từ năm 1959 đến khi ly hôn vào năm 2016 là 57 năm. Như vậy công sức của ông H và bà L1 trong khối tài sản chung là như nhau. Do đó, tài sản chung của ông H, bà L1 được chia đều, mỗi người một nửa tài sản, cụ thể như sau:

- Phần đất tại thửa số 1122, diện tích 1.646,3m² loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 02 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03679 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 21/9/2016 cho ông Phạm Văn H, được chia cho ông H và bà L1 mỗi người sở hữu phần nửa, hiện tại ông H đang quản lý sử dụng nên tiếp tục giao cho ông H được tiếp tục sở hữu phần đất, buộc ông H giao lại ½ giá trị đất cho bà L1 được tính như sau: Căn cứ vào chứng thư thẩm định giá ngày 14/4/2018 thì tổng giá trị đất tại thửa 1122, diện tích 1.646,3m² loại đất trồng cây lâu năm, có giá 93.501.560 đồng, như vậy ông H phải giao lại cho bà L1 số tiền là 46.750.780 đồng (bốn mươi S triệu B trăm năm mươi ngàn B trăm T1 mươi đồng).

- Phần đất tại thửa số 1123, diện tích 300m² loại đất ở tại nông thôn, tờ bản đồ số 02 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03680 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 21/9/2016 cho ông Phạm Văn H, được chia cho ông H và bà L1 mỗi người sở hữu phần nửa, hiện tại ông H đang quản lý sử dụng nên tiếp tục giao cho ông H được tiếp tục sở hữu phần đất, buộc ông H giao lại $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho bà L1 được tính như sau: Căn cứ vào chứng thư thẩm định giá ngày 14/4/2018 thì tổng giá trị đất tại thửa 1123, diện tích 300m² loại đất ở tại nông thôn có giá 51.030.000 đồng, như vậy ông H phải giao lại cho bà L1 số tiền là 25.515.000 đồng (hai mươi lăm triệu năm trăm mười lăm ngàn đồng).

- Phần đất tại thửa số 1180, diện tích 3.930,9m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tờ bản đồ số 02 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03505 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 15/12/2015 cho ông Phạm Văn H, đất hiện tại do bà L1 đang quản lý nên được phân chia cho bà L1 được sở hữu toàn bộ phần đất đất này.

- Phần đất tại thửa số 1181 có diện tích là 10.780,7m² nhưng cấp sơ thẩm ghi 10.870,7m² là có sự sai số dẫn đến sai diện tích 90m² nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại cho đúng. Phần đất tại thửa số 1181 là đất chuyên trồng lúa nước, thuộc tờ bản đồ số 02, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03681 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 21/9/2016 cho ông Phạm Văn H. Do bà L1 được sử dụng toàn bộ phần đất tại thửa số 1180 diện tích 3.930,9m² loại đất chuyên trồng lúa nước nên phần đất tại thửa số 1181 phân chia cho ông H sở hữu diện tích 7.355,8m², phân chia cho bà L1 sở hữu diện tích 3.424,9m². Như vậy đối với đất trồng lúa nước ông H và bà L1 cùng được sở hữu diện tích 7.355,8m². Hiện tại ông H và bà L1 đang cùng quản lý sử dụng phần đất này, xét thấy mặc dù đây là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà L1 nhưng nguồn gốc là đất gốc của ông bà ông H để lại nên Hội đồng xét xử giao cho ông H tiếp tục sở hữu quản lý sử dụng phần đất này. Đồng thời Hội đồng xét xử buộc ông H phải giao lại cho bà L1 giá trị phần đất diện tích 3.424,9m². Căn cứ vào chứng thư thẩm định giá ngày 14/4/2018 thì đất có giá 50.100 đồng/1m², như vậy ông H phải giao lại cho bà L1 số tiền là: 50.100 đồng/1m² x 3.424,9 m² = 171.245.000 đồng (một trăm bảy mươi một triệu hai trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

- Phân chia phần cây trồng và vật kiến trúc trên phần đất tại thửa 1122 và 1123 cho ông H và bà L1 mỗi người sở hữu phần nửa, toàn bộ cây trồng và vật kiến trúc hiện tại do ông H đang quản lý nên giao cho ông H tiếp tục quản lý sử dụng, buộc ông H giao lại cho bà L1 $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng và vật kiến trúc cụ thể:

+ Phần cây trồng bao gồm: 09 (chín) cây Sao loại A, 07 (B) cây Tai Tượng loại A, 06 (sáu) cây Tai Tượng loại C, 03 (ba) cây Dừa loại A, 07 (bảy) cây Dừa loại C, 10 (mười) cây Xoài loại A, 02 (hai) cây Me loại C, 02 (hai) cây Tra loại B, 20 (hai mươi) cây Tra loại C, 01 (một) cây Mít loại A, 03 (ba) cây Mít loại C, 01 (một) cây bưởi loại A, 03 (ba) cây Chuối loại A, 12 (mười hai) cây Mai vàng loại B, 01 (một) cây Sung loại B, 01 (một) cây Lộc Vừng loại B, 02 (hai) cây vú

sửa loại A, 07 (bảy) cây Cao Kiểng loại A, 18 (mười tám) cây cau loại C, 70 (Bảy mươi) cây tre loại A (01 bụi tre), 40 (bốn mươi) cây Lục Bình loại A. Căn cứ vào chứng thư thẩm định giá ngày 14/4/2018 toàn bộ cây trồng trên có giá là 23.612.000 đồng, như vậy ông H phải giao lại cho bà L1 số tiền là 11.806.000 đồng (mười một triệu tám trăm lẻ sáu ngàn đồng).

+ Phần vật kiến trúc: 01 (một) căn nhà chính kết cấu khung cây gỗ bạch đàn, mái lợp tol, nền tráng xi măng, vách lá, diện tích ngang 4,9m dài 16m, nhà cất năm 2009, 01 (một) nhà phụ kết cấu khung cây gỗ tạp, mái lợp lá, vách lá, nền đất, nhà phụ được cất năm 2016, 01(một) sân gạch củ ngang 7m dài 8m. Căn cứ vào chứng thư thẩm định giá ngày 14/4/2018 toàn bộ vật kiến trúc trên có giá là 34.788.000 đồng, như vậy ông H phải giao lại cho bà L1 số tiền là 17.394.000 đồng (mười bảy triệu ba trăm chín mươi bốn ngàn đồng).

Như vậy tổng giá trị phần đất, vật kiến trúc, cây trồng trên đất ông Phạm Văn H phải giao lại có bà Trần Thị L1 là 272.710.780 đồng. Trong đó, giá trị phần đất là: 46.750.780 đồng + 25.515.000 đồng + 171.245.000 đồng = 243.510.780 đồng; giá trị cây trồng là: 11.806.000 đồng; giá trị vật kiến trúc là 17.394.000 đồng.

[3] Đối với hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông Phạm Văn H và anh Phạm Hoàng T1, chị Phạm Thị V: Do anh T1, chị V không yêu cầu độc lập nên không xem xét giải quyết.

[4] Anh Phạm Hoàng CH đang canh tác đất ruộng của ông Phạm Văn H và bà Trần Thị L1 nhưng anh không có yêu cầu gì về công sức đóng góp, anh không đồng ý để Tòa án thẩm định đất nên không có căn cứ xem xét.

[5]. Án phí dân sự phúc thẩm và chi phí tố tụng khác:

[5.1] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông H và bà L1 là người cao tuổi nên được xem xét miễn nộp tiền án phí theo qui định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, L phí Tòa án.

[5.2] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm là 2.685.000 đồng. Căn cứ vào Điều 157 và Điều 158 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 ông H và bà L1 mỗi người phải nộp chi phí xe, xét thẩm định tại chỗ là 1.342.500 đồng, ông H đã nộp xong, bà L1 có nghĩa vụ nộp trả lại cho ông H số tiền 1.342.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng:

- Điều 213 và Điều 219 của Bộ Luật dân sự năm 2015;
- Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.
- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị L1
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm

Tuyên xử:

[1] Tài sản chung của ông Phạm Văn H và bà Trần Thị L1 (L2) được phân chia như sau:

[1.1] Ông Phạm Văn H được sở hữu các tài sản bao gồm:

- Phần đất tại thửa số 1122, diện tích 1.646,3m² loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 02 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03679 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 21/9/2016 cho ông Phạm Văn H. *(Có trích lục bản đồ địa chính ngày 24/01/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L kèm theo).*

- Phần đất tại thửa số 1123, diện tích 300m² loại đất ở tại nông thôn, tờ bản đồ số 02 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03680 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 21/9/2016 cho ông Phạm Văn H. *(Có trích lục bản đồ địa chính ngày 24/01/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L kèm theo).*

- Phần đất tại thửa số 1181, diện tích 10.780,7m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tờ bản đồ số 02 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03681 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 21/9/2016 cho ông Phạm Văn H. *(Có trích lục bản đồ địa chính ngày 24/01/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L kèm theo).*

- Ông Phạm Văn H được sở hữu toàn bộ cây trồng và vật kiến trúc trên phần đất tại thửa 1122 và 1123 do ông H đang quản lý bao gồm: 09 (chín) cây Sao loại A, 07 (Bảy) cây Tai Tượng loại A, 06 (Sáu) cây Tai Tượng loại C, 03 (ba) cây Dừa loại A, 07 (Bảy) cây Dừa loại C, 10 (mười) cây Xoài loại A, 02 (hai) cây Me loại C, 02 (hai) cây Tra loại B, 20 (hai mươi) cây Tra loại C, 01 (một) cây Mít loại A, 03 (ba) cây Mít loại C, 01 (một) cây bưởi loại A, 03 (ba) cây Chuối loại A, 12 (mười hai) cây Mai vàng loại B, 01 (một) cây Sung loại B, 01 (một) cây Lộc Vừng loại B, 02 (hai) cây vú sữa loại A, 07 (Bảy) cây Cao Kiềng loại A, 18 (mười tám) cây cau loại C, 70 (Bảy mươi) cây tre loại A (01 bụi tre), 40 (bốn mươi) cây Lục Bình loại A. 01 (một) căn nhà chính kết cấu khung cây gỗ bạch đàn, mái lợp tol, nền tráng xi măng, vách lá, diện tích ngang 4,9m dài 16m, nhà cất năm 2009, 01 (một) nhà phụ kết cấu khung cây gỗ tạp, mái lợp lá, vách lá, nền đất, nhà phụ được cất năm 2016, 01 (một) sân gạch củ ngang 7m dài 8m.

- Buộc ông Phạm Văn H hoàn trả lại cho bà Trần Thị L1 (L2) giá trị tài sản chênh lệch với số tiền là 272.710.780 đồng (Hai trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm mười nghìn bảy trăm tám mươi đồng).

Kể từ ngày bà Trần Thị L1 (L2) có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Phạm Văn H chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền trên thì hàng tháng ông Phạm Văn H còn phải chịu lãi chậm trả đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định của khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[1.2] Bà Trần Thị L1 được sở hữu tài sản bao gồm:

- Phần đất tại thửa số 1180, diện tích 3.930,9m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tờ bản đồ số 02 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03505 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 15/12/2015 cho ông Phạm Văn H. *(Có trích lục bản đồ địa chính ngày 24/01/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L kèm theo).*

- Bà Trần Thị L1 có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đối với phần đất được sở hữu.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Phạm Văn H và bị đơn bà Trần Thị L1 được miễn nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn ông Phạm Văn H được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.332.000 đồng (Bảy triệu ba trăm ba mươi hai nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011876 lập ngày 22/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hậu Giang.

- Chi phí tố tụng khác: Nguyên đơn ông Phạm Văn H và bị đơn bà Trần Thị L1 (Liên) mỗi người phải nộp chi phí thẩm định, trích lục hồ sơ và định giá tài sản với số tiền là 4.936.000 đồng, ông H đã nộp xong, bà L1 có nghĩa vụ nộp trả lại cho ông H số tiền 4.936.000 đồng (bốn triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn đồng).

[3] Án phí dân sự phúc thẩm và chi phí tố tụng khác:

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông H và bà L1 được miễn nộp tiền án phí.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm là 2.685.000 đồng. Ông H và bà L1 mỗi người phải nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.342.500 đồng, ông H đã nộp xong, bà L1 có nghĩa vụ nộp trả lại cho ông H số tiền 1.342.500 đồng (Một triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng).

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và

Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 01 tháng 11 năm 2019.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang
- TAND H. L
- Chi cục THADS H. L
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Nguyễn Hồ Tâm Tú**